

TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM ĐANG CHUYỂN DẦN TỪ PHỤ THUỘC VÀO CƯỜNG ĐỘ VỐN SANG TFP

PGS.TS Nguyễn Đức Thành

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Để cải thiện tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế thông qua thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ), việc đo lường NSLĐ và xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ để có những chính sách hữu hiệu là yêu cầu cấp thiết. Qua nghiên cứu về đặc điểm của NSLĐ Việt Nam, tác giả chỉ ra rằng, tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam đã và đang chuyển dần từ phụ thuộc vào cường độ vốn sang năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Điều này cộng với dấu hiệu cho thấy hiệu ứng nội ngành đang dần dần thay thế hiệu ứng dịch chuyển để dẫn dắt NSLĐ của Việt Nam là một điều tích cực và cần được duy trì để đảm bảo tăng trưởng NSLĐ trong dài hạn.

Định nghĩa, phương pháp và tầm quan trọng của đo lường NSLĐ

Năng suất là một thước đo then chốt về hiệu quả kinh tế, thể hiện việc các nguồn lực được kết hợp và sử dụng tốt như thế nào nhằm đạt được các kết quả cụ thể như mong muốn. Năng suất có thể được xem xét ở các cấp độ khác nhau: nền kinh tế, ngành kinh tế; ở mức độ tổ chức (nhà máy, bộ phận) và từng cá nhân [1].

Một trong những phương pháp đo lường về NSLĐ được sử dụng nhiều nhất là tỷ lệ giữa đầu ra sản phẩm/dịch vụ với đầu vào lao động để sản xuất ra lượng đầu ra đó. Cách đo lường thứ hai về NSLĐ là năng suất vốn, đó là tỷ lệ giữa đầu ra của sản phẩm/dịch vụ với đầu vào là vốn hữu hình. Năng suất vốn thường được đo lường bởi GDP/một đơn vị vốn. Khía cạnh thứ ba là năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), đây là phần tăng trưởng đầu ra chưa được giải thích bởi lượng đầu vào

sử dụng trong hàm sản xuất. TFP được cho là phản ánh tính hiệu quả trong việc sử dụng các đầu vào của quá trình sản xuất. So với hai chỉ tiêu năng suất (lao động và vốn), TFP đại diện tốt hơn cho mức độ hiệu quả của một nền kinh tế vì nó thể hiện khả năng cải thiện năng suất chung mà không phụ thuộc vào yếu tố đầu vào cơ bản là lao động và vốn. Hơn nữa, việc so sánh TFP trong bối cảnh quốc tế sẽ ít bị bóp méo hơn bởi sự khác biệt trong cách tính đầu ra thực tế ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, việc đo lường TFP lại khá phức tạp do nó phụ thuộc vào các dạng mô hình lý thuyết với những giả định khác nhau.

Việc lựa chọn sử dụng chỉ tiêu nào về năng suất phụ thuộc vào mục đích đo lường hoặc/và sự sẵn có của dữ liệu. Để xem xét xu hướng trong ngắn hạn và trung hạn (bằng hoặc dưới 10 năm), khi có sự nghi ngờ về quá trình tăng trưởng cơ bản hoặc dữ liệu về trữ

lượng vốn không đáng tin cậy thì NSLĐ là một chỉ tiêu thích hợp để sử dụng. Ngược lại, chỉ tiêu TFP thường đáng tin cậy hơn khi xem xét xu hướng trong dài hạn của nền kinh tế [2]. Cả hai chỉ tiêu này nên được dùng phối hợp để đánh giá đặc điểm tăng trưởng trong cả ngắn hạn và dài hạn cho nền kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam đã và đang tăng trưởng nhanh chóng sau thời kỳ mở cửa vào thập niên 80 của thế kỷ trước. Ngày nay, các nhà đầu tư nước ngoài luôn đánh giá Việt Nam là một trong số những điểm đến thu hút đầu tư nhất ở châu Á. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu gần đây, Vũ Minh Khương [3] đã chỉ ra rằng, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có dấu hiệu suy giảm sớm, trong khi thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp. Để cải thiện tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế thông qua thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ, việc đo lường NSLĐ và

xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng NSLĐ để có những chính sách hữu hiệu tác động đến nền kinh tế là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Thực trạng và đặc điểm của NSLĐ Việt Nam

NSLĐ bình quân của Việt Nam tăng từ 38,64 triệu đồng/lao động năm 2006 lên mức 60,73 triệu đồng/lao động năm 2017 cùng với sự biến thiên đáng kể của tốc độ tăng trưởng qua các năm. Trong giai đoạn 2006-2012, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giảm từ 4,05% (2006) xuống còn 3,06% (2012), tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3,29%/năm. Giai đoạn 2012-2017, NSLĐ bình quân của toàn nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ bình quân 5,3%/năm và tăng trưởng cao nhất vào năm 2015 với tốc độ 6,49%. Nhìn chung, giá trị NSLĐ tổng hợp có xu hướng tăng với tốc độ khá nhanh qua các năm.

Tính trung bình trong giai đoạn 2008-2016, các ngành/nhóm ngành kinh tế có NSLĐ ở mức cao là: Khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, khí; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Cung cấp nước. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có NSLĐ chưa cao và ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn nằm trong số các ngành có mức NSLĐ thấp nhất của nền kinh tế.

Theo phương pháp hạch toán tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng NSLĐ được phân rã thành tốc độ tăng mật độ vốn (trang bị vốn/

một lao động) và tăng TFP. Kết quả tính toán cho thấy, TFP đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam. Sự giảm sút trong tốc độ tăng trưởng TFP là nguyên nhân chủ yếu kéo tụt tốc độ tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 2008-2009. Với tốc độ tăng trưởng TFP lần lượt là 0,3 và 0,24%, TFP chỉ đóng góp lần lượt 10,51 và 9,26% vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân của năm 2008 và 2009. Nếu như giai đoạn 2006-2012, TFP đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam với tỷ lệ bình quân 37,05%/năm thì con số này đã tăng lên 58,59%/năm trong giai đoạn 2012-2017, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của TFP trong tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam.

Phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu phân rã tăng trưởng NSLĐ được nghiên cứu theo 3 hiệu ứng: nội ngành (năng suất tăng lên trong nội bộ ngành), dịch chuyển (lao động di chuyển từ ngành có năng suất thấp lên ngành cao hơn) và tương tác (thay đổi năng suất của mỗi ngành do thay đổi quy mô lao động). Xét chung trong tổng thể nền kinh tế, trong giai đoạn 2008-2016, NSLĐ đã tăng thêm 22,5%. Hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ, trong khi hiệu ứng tương tác làm giảm tăng trưởng NSLĐ. Hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu giúp thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ nhiều hơn so với hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng tương tác đóng góp âm thể hiện sự dịch chuyển ồ ạt của lao động khỏi các ngành có năng suất thấp (ví dụ như nông nghiệp) sang các ngành có NSLĐ cao hơn đã khiến

chính những ngành có năng suất cao bị giảm (nhưng vẫn cao hơn các ngành khác). Điều này là phổ biến với hầu hết các nước ở châu Á trong nửa thế kỷ qua. Chỉ riêng Trung Quốc là quốc gia duy nhất trong nhóm các nước nghiên cứu duy trì được hiệu ứng tương tác dương trong các thời kỳ khảo sát.

Trên phương diện so sánh quốc tế, NSLĐ của Việt Nam được đặt trong mối tương quan với các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) và ASEAN (Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Campuchia). Kết quả cho thấy, tới 2015, NSLĐ trong 9 nhóm ngành của Việt Nam đều ở mức gần hoặc thấp nhất trong các nước nêu trên. NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong các nước so sánh, kể cả Campuchia, ở 3 ngành sau: Công nghiệp chế biến chế tạo; Xây dựng; Vận tải, kho bãi, truyền thông. NSLĐ của Việt Nam xếp gần cuối, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: Nông nghiệp; Điện, nước, khí đốt; Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa. Ngược lại, Việt Nam có NSLĐ cao hơn một số nước trong 3 nhóm ngành: Khai mỏ và khai khoáng; Tài chính, bất động sản và dịch vụ văn phòng; Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân.

Phân tích chuyển dịch cơ cấu cho thấy, hiệu ứng nội ngành đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng NSLĐ ở các nước Đông Á và Singapore, trong khi hiệu ứng chuyển dịch vẫn đóng góp một phần lớn vào tăng trưởng NSLĐ ở các nước đang phát triển thuộc nhóm ASEAN (gồm cả Việt Nam). Tuy nhiên, mức độ đóng góp của hiệu ứng nội ngành ở Việt Nam đang có xu hướng tăng lên.



NSLĐ của Việt Nam được đánh giá là thấp nhất trong khu vực.

Nhận định và hàm ý chính sách

Tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam đã và đang chuyển dần từ phụ thuộc vào cường độ vốn sang TFP. Tuy nhiên, TFP có tốc độ tăng trưởng chưa cao và đang có dấu hiệu chậm lại, đòi hỏi sự cải thiện mạnh mẽ về công nghệ, thể chế và môi trường kinh doanh tại Việt Nam để có thể thúc đẩy tăng trưởng bền vững NSLĐ trong thời gian tới.

Dấu hiệu cho thấy hiệu ứng nội ngành đang dần dần thay thế hiệu ứng dịch chuyển để dẫn dắt NSLĐ của Việt Nam là một điều tích cực và cần được duy trì để đảm bảo tăng trưởng NSLĐ trong dài hạn, sau khi quá trình dịch chuyển cơ cấu bắt đầu chững lại. Để làm được điều này cần có chính sách đào tạo và nâng cao tri thức, kỹ năng cho người lao động, đặc biệt là lao động trong nhóm ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo, đảm bảo việc lao động dịch chuyển từ nhóm ngành có NSLĐ thấp (nông nghiệp) sang

nhóm ngành có NSLĐ cao hơn (công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ) mà không làm giảm NSLĐ của chính các ngành tiếp nhận lao động mới. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, áp dụng công nghệ để nâng cao NSLĐ trong các ngành. Cần có quy định và giám sát việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, đồng thời đầu tư thêm vào việc nghiên cứu cải tiến công nghệ và mua các công nghệ từ nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

Nếu không muốn bị vượt qua bởi các quốc gia láng giềng như Campuchia về NSLĐ nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung, Việt Nam cần có những hành động mạnh mẽ hơn nhằm cải thiện NSLĐ của các ngành kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự dịch chuyển lao động diễn ra theo hướng có lợi cho tăng hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng

tương tác như tăng cường thu hút lao động vào ngành có NSLĐ cao và đang tăng trưởng. Bên cạnh đó, môi trường và điều kiện kinh doanh trong các nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ cần được chú trọng cải thiện một cách hữu hiệu, tạo động lực bền vững cho sự cải thiện NSLĐ mang tính dẫn dắt. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay cần được phát huy như một nhân tố thúc đẩy cả quy mô thị trường lẫn NSLĐ trong các nhóm ngành liên quan đến khu vực xuất khẩu.

Việc cải thiện NSLĐ cần một quá trình cải cách toàn diện và rộng khắp từ thể chế đến công nghệ và hệ thống doanh nghiệp. Đồng thời, việc “thấu hiểu” thị trường lao động (trong nước và quốc tế) cũng là một yếu tố quan trọng khi nghiên cứu về NSLĐ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] J. Prokopenko (1987), *Productivity management: a practical handbook*, International Labour Organization.

[2] T.C. Sargent, E.R. Rodriguez (2001), *Labour or total factor productivity: do we need to choose?*, Department of Finance.

[3] Vũ Minh Khương (2016), “Việt Nam và bài toán năng suất trong nỗ lực đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, **32(18)**, tr.190-201.